

BÁO CÁO

Về việc thay đổi hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp do UBND xã Đông, UBND xã Nghĩa An, huyện Kbang là chủ rừng

Thực hiện công văn số 152/SNNPTNT-CCKL của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai về việc tiếp tục rà soát lại hiện trạng, diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn quản lý; UBND huyện Kbang đã chỉ đạo kiểm tra, rà soát vị trí, hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp do UBND xã Kon Pne, UBND xã Đông, Nghĩa An, huyện Kbang quản lý. Qua kiểm tra, rà soát, Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo thay đổi hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp do UBND xã Đông, UBND xã Nghĩa An, huyện Kbang quản lý; cụ thể như sau:

1. Kết quả kiểm tra

1.1. Diện tích rừng do UBND xã Đông quản lý

- Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Đông theo Bản đồ rà soát 3 loại rừng năm 2017 là 8,4 ha, trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 8,4 ha.

- Theo kết quả kiểm tra, đo đạc của Tổ kiểm tra, tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Đông là 8,4 ha, trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 6,59 ha;

+ Đất chưa có rừng: 1,81 ha.

* So sánh giữa kết quả rà soát 3 loại rừng năm 2017 và kết quả kiểm tra đo đạc của Tổ kiểm tra, có kết quả như sau:

+ Rừng tự nhiên giảm: 1,81 ha;

+ Đất chưa có rừng tăng: 1,81 ha. Hiện trạng thực tế tất cả diện tích quy hoạch đất có rừng giảm đều là đất người dân canh tác nông nghiệp từ trước năm 2014, (Bà Nguyễn Thị Kiều Anh, thường trú tại TDP 1, Thị trấn Kbang lần chiếm 0,15 ha, Ông Đinh Nuronh thường trú tại Làng Chreh, Thị trấn Kbang lần chiếm 1,66 ha).

(Có biểu số liệu chi tiết kèm theo)

1.2. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp do UBND xã Nghĩa An quản lý

- Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Nghĩa An theo Bản đồ rà soát 3 loại rừng năm 2017 là 114,11 ha, trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 94,29 ha;

+ Đất chưa có rừng: 19,82 ha.

- Theo kết quả kiểm tra, đo đạc của Tổ kiểm tra, tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Nghĩa An là 114,11 ha, trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 69,86 ha;

+ Rừng trồng: 1,12 ha;

+ Đất chưa có rừng: 43,13 ha.

* So sánh giữa kết quả rà soát 3 loại rừng năm 2017 và kết quả kiểm tra đo đạc của Tổ kiểm tra, có kết quả như sau:

+ Rừng tự nhiên giảm: 24,43 ha; (có 37 hộ lần chiếm trái phép để trồng Cà phê sản xuất nông nghiệp, thời điểm lần chiếm chủ yếu từ năm 2011-2014).

- + Rừng trồng tăng: 1,12 ha;
- + Đất chưa có rừng tăng: 23,31 ha.

* Đối với diện tích đất trồng DT1 19,82 ha đã bị lấn chiếm trái phép với tổng số hộ là 31 hộ, hiện trạng đang canh tác Cà phê và nông nghiệp (*thời điểm lấn chiếm chủ yếu từ năm 2011-2014*)

(Có biểu số liệu chi tiết kèm theo)

1.3. Nguyên nhân thay đổi hiện trạng

- Hiện trạng thực tế đa số diện tích quy hoạch đất có rừng giảm đều là đất người dân lấn chiếm canh tác nông nghiệp từ trước năm 2014, còn lại một số diện tích người dân lấn chiếm từ 2014 cho đến nay, hiện trạng thực tế đang trồng mỳ, cà phê và rừng trồng keo. Các gốc cây rừng còn sót lại trên nương rẫy của dân đều đã khô mục, một số diện tích không còn gốc cây rừng sót lại.

- Do quá trình kiểm kê rừng năm 2014 Tổ điều tra rừng và Tổ kiểm kê rừng đọc giữ liệu trên ảnh vệ tinh chưa đúng, chưa đi thực địa để kiểm tra nên có sự sai lệch về hiện trạng nêu trên. (*kết quả rà soát 3 loại rừng năm 2017 kế thừa kết quả kiểm kê rừng năm 2014 nên không có sự sai khác nhiều về hiện trạng*).

2. Biện pháp xử lý

- UBND huyện chỉ đạo UBND xã Đông làm việc với 02 hộ dân làng Chreh, thị trấn Kbang hiện đang canh tác trên diện tích 1,81 ha thuộc đất lâm nghiệp được giao cho UBND xã Đông quản lý, tuyên truyền, vận động và yêu cầu hộ dân ký cam kết trả lại đất cho Nhà nước và tổ chức lại rừng trên toàn bộ diện tích 1,81 ha (*Công văn số 612/UBND-KT ngày 14/5/2019*).

- UBND huyện chỉ đạo UBND xã Nghĩa An chủ trì, phối hợp với Hạt kiểm lâm, Công an huyện căn cứ kết quả rà soát, củng cố hồ sơ vi phạm lấn phá rừng trái phép trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý; mời làm việc, tuyên truyền, vận động, yêu cầu các hộ cam kết trả lại đất cho nhà nước và tổ chức trồng lại rừng trên diện tích lấn chiếm (*Công văn số 613/UBND-KT ngày 14/5/2019*).

- Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giao rừng, cho thuê rừng, đặc biệt là quyền lợi, nghĩa vụ của đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng để các hộ dân nắm được, đăng ký nhu cầu giao rừng, thuê rừng theo quy định.

3. Đề xuất của UBND huyện Kbang

Đề nghị UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai chỉ đạo đơn vị tư vấn điều chỉnh hiện trạng đúng với thực tế đã kiểm tra để UBND huyện thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn quản lý.

Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo, đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh xem xét, tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh./n/
Phạm Xuân Trường

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- TT Huyện ủy;
- TT UBND huyện;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh;
- Chi Cục kiểm lâm tỉnh;
- Lưu: VT, VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



Phạm Xuân Trường

BÌNH THỐNG KÊ ĐO ĐẶC DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP DO UBND XÃ NGHĨA AN QUẢN LÝ

(Kèm theo báo cáo số 34/BC-UBND ngày 4/6/2019 của UBND huyện)

Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô cũ	Lô KK 2019	Trang thái theo NQ 100			Trang thái kiểm tra 2019		
					DT1	TXB	TXN	Tổng DT (ha)	NN	RTG
Nghĩa An	152	1	14	14	1,76		1,76	1,76		1,76
			14a	14a	0,88		0,88	0,88		0,88
			Σ lô 14		2,64		2,64	0,88		1,76
			15	15	0,66		0,66			0,66
			15a	15a	1,56		1,56	0,67		1,56
			Σ lô 15		2,22		2,22	0,67		2,22
			Σ khoảnh 1		4,86		4,86	1,55		4,86
		2	2	2	23,11		23,11			23,11
			2a	2a	3,87		3,87			3,87
			2b	2b	0,38		0,38			0,38
			2c	2c	1,15		1,15			1,15
			Σ lô 2		28,51		28,51	5,4		23,11
		3	3	3	11,8		11,8			11,8
			3a	3a	0,97		0,97			0,97
			3b	3b	0,15		0,15			0,15
			3c	3c	0,18		0,18			0,18
			Σ lô 3		13,1		13,1	0,18		13,1
		6	6	6	12,47		12,47	12,47		12,47
			Σ lô 6		12,47		12,47			12,47
		7	7	7	1,33		1,33			1,33
			Σ lô 7		1,33		1,33			1,33
		8	8	8	2,84		2,84			2,84
			Σ lô 8		2,84		2,84			2,84
		9	9	9a	0,4		0,4			0,4
			Σ lô 9		1,63		1,63	1,23		1,63
		10	10	10	1,69		1,69			1,69
			10a	10a	0,78		0,78	0,78		0,78
			10b	10b	0,06		0,06	0,06		0,06
			Σ lô 10		2,53		2,53	0,84		1,69
			Σ khoảnh 2		12,47		45,47	4,47		37
		3	1	1	0,26		0,26			0,26
			Σ lô 1		0,26		0,26	0,26		0,26
			Σ khoảnh 3		0,26		0,26	0,26		0,26
		4	1	1	0,75		0,75	0,75		0,75
			la	la	1,2		1,2			1,2

Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô cũ	Lô KK 2019	Trang thái theo NQ 100				Trang thái kiểm tra 2019					
					DT1	TXB	TXN	Tổng DT (ha)	NN	RTG	TXB	TXN	Tổng DT (ha)	
				Σlo 1	2	5,69	1,95	1,95	0,75			1,2	1,95	
				2	0,23	0,23		5,69				5,69	5,69	
			2a					0,23	0,23			0,23	0,23	
			2b					0,74	0,74			0,74	0,74	
			2c					0,54	0,54			0,54	0,54	
			2d					0,44	0,44			0,44	0,44	
			Σlo 2					7,64	1,95			5,69	7,64	
		Σkhoảnh 4							9,59	2,7		6,89	9,59	
	5	1	1					0,66	0,66			0,66	0,66	
		1a						0,2	0,2			0,2	0,2	
		Σlo 1						0,86	0,86			0,66	0,86	
	2	2	2					0,3	0,3			0,3	0,3	
		2a						0,18	0,18			0,18	0,18	
		Σlo 2						0,48	0,48			0,3	0,48	
	3	3	3					1,25	1,25			1,25	1,25	
		3a						0,79	0,79			0,79	0,79	
		Σlo 3						2,04	2,04			1,25	2,04	
	5	5	5					0,47	0,47			0,47	0,47	
		5a						0,04	0,04			0,04	0,04	
		5b						0,04	0,04			0,04	0,04	
		5c						0,04	0,04			0,04	0,04	
	Σlo 5							0,59	0,59			0,47	0,59	
	6	6	7,35						7,35	7,35			7,35	7,35
		Σlo 6	7,35						7,35	7,35			7,35	7,35
	8	8						2,4	2,4			2,4	2,4	
		Σlo 8						2,4	2,4			2,4	2,4	
	11	11						16,56	16,56			16,56	16,56	
		11a						0,33	0,33			0,33	0,33	
		11b						2,32	2,32			2,32	2,32	
		11c						0,43	0,43			0,43	0,43	
		11d						0,22	0,22			0,22	0,22	
		Σlo 11						19,86	19,86			16,89	19,86	
	12	12						3,09	3,09			3,09	3,09	
		12a						0,32	0,32			0,32	0,32	
		Σkhoảnh 5						3,41	3,41			3,09	3,41	
	Cộng 152							7,35	2,9			22,66	36,99	
	Cộng xã Nghĩa An							19,82	60,87			68,97	114,11	
								19,82	60,87			68,97	114,11	
								33,42	33,42			43,13	43,13	
									114,11			0,89	0,89	
												114,11	114,11	

BÌA KHÔNG KÊ ĐO ĐẶC DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP DO UBND XÃ ĐÔNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Báo cáo số 234 /BC-UBND ngày 14/6/2019 của UBND huyện Kbang)

Xã	Tiểu khu	Lô cũ	Lô KK năm 2019	Trạng thái theo NQ 100			Trạng thái kiểm tra 2019		
				DT1	TXB	TXN	Tổng DT (ha)	NIN	TXB
Đông	133	3	6		2,81	2,81	2,81		2,81
					2,81	2,81	2,81		2,81
					1,16	1,16	1,16		1,16
					1,66	1,66	1,66		1,66
					2,82	2,82	2,82		2,82
					0,74	0,74	0,74		0,74
					0,15	0,15	0,15		0,15
					0,89	0,89	0,89		0,89
					6,52	6,52	6,52		6,52
					6,52	6,52	6,52		6,52
					1,88	1,88	1,88		1,88
					1,88	1,88	1,88		1,88
					1,88	1,88	1,88		1,88
					1,88	1,88	1,88		1,88
					1,88	1,88	1,88		1,88
					1,88	1,88	1,88		1,88
					8,4	8,4	8,4		8,4
Cộng xã Đông					1,81	1,81	1,81		6,59